

Số: 05/QĐ-TL

Gia Nghĩa, ngày 07 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán chi Ngân sách Nhà nước quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 300/QĐ-GD&ĐT, ngày 30/12/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Gia nghĩa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán chi Ngân sách Nhà nước quý 1/2025 của trường Tiểu học Thăng Long – thành phố Gia Nghĩa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán chi Ngân sách Nhà nước quý 1 năm 2025 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Lưu hồ sơ tài chính
- Lưu : VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)



Nguyễn Thị Thu Huệ

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC THĂNG LONG

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1/2025	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí				
	Học phí				
	Phí B				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.787.855.000	2.118.547.000	24,11%	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				



	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.787.855.000	2.118.547.000	24,11%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.411.142.000	2.054.087.000	24,42%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	376.713.000	64.460.000	17,11%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Thủ trưởng đơn vị



Thu Huệ

Nguyễn Thị Thu Huệ





Người ký: Nguyễn Diễn Nghĩa
Ngày ký: 02/04/2025 08:01:50
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 24 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Mã ĐVQHNS: 1099525

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	376.713.000	376.713.000	376.713.000	376.713.000	64.460.000	64.460.000	0	0	0	312.253.000
13	072	00000	0	8.411.142.000	8.411.142.000	8.411.142.000	8.411.142.000	2.054.087.000	2.054.087.000	0	0	0	6.357.055.000
Cộng:			0	8.787.855.000	8.787.855.000	8.787.855.000	8.787.855.000	2.118.547.000	2.118.547.000	0	0	0	6.669.308.000
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Toan06 Tran Ngoc

Người ký: Nghia31 Nguyen Dien
Ngày ký: 02/04/2025 08:01:50
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV

Nghia31 Nguyen Dien

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Kim Tuyền
Ngày ký: 01/04/2025 12:09:24
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Người ký: Nguyễn Thị Thu Huệ
Ngày ký: 01/04/2025 14:28:18
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Lê Thị Kim Tuyền

Nguyễn Thị Thu Huệ

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Mã ĐVQHNS: 1099525

Mã cấp NS: 3



Người ký: Nguyễn Diễn Nghĩa
Ngày ký: 02/04/2025 08:01:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 24 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	41.092.000	41.092.000	41.092.000	41.092.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	3.962.000	3.962.000	3.962.000	3.962.000
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	680.000	680.000	680.000	680.000
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	226.000	226.000	226.000	226.000
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.016.145.000	1.016.145.000	1.016.145.000	1.016.145.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	12.388.000	12.388.000	12.388.000	12.388.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	129.870.000	129.870.000	129.870.000	129.870.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	337.302.000	337.302.000	337.302.000	337.302.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	181.454.000	181.454.000	181.454.000	181.454.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	214.328.000	214.328.000	214.328.000	214.328.000

Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	36.742.000	36.742.000	36.742.000	36.742.000
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	24.493.000	24.493.000	24.493.000	24.493.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	12.247.000	12.247.000	12.247.000	12.247.000
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	7.576.000	7.576.000	7.576.000	7.576.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	10.431.000	10.431.000	10.431.000	10.431.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	16.207.000	16.207.000	16.207.000	16.207.000
Cộng:					0	0	2.118.547.000	2.118.547.000	2.118.547.000	2.118.547.000
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Toan06 Tran Ngoc

Người ký: Nghia31 Nguyen Dien
Ngày ký: 02/04/2025 08:01:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV

Nghia31 Nguyen Dien

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Kim Tuyến
Ngày ký: 01/04/2025 12:09:17
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Người ký: Nguyễn Thị Thu Huệ
Ngày ký: 01/04/2025 14:27:54
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Lê Thị Kim Tuyến

Nguyễn Thị Thu Huệ